

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4172/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình
Hạng mục: Đường dây trung áp và các trạm biến áp Tiểu dự án cấp nước
sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa

(Thuộc Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại
8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Hiệp định vay số 5176-VN ngày 22/02/2013 giữa nước Cộng hòa
xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển Quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về
quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày
25/3/2015 của chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng
quy chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và
thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 4391/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của Chủ tịch
UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Tiểu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc
"Chương trình cấp nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng
sông Hồng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 5/01/2016 của Chủ tịch UBND
tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà
thầu Tiểu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
thuộc "Chương trình cấp nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng
bằng sông Hồng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 2322/QĐ-UBND ngày 01/07/2016 của Chủ tịch
UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công
và dự toán công trình, hạng mục: Xây dựng Hồ dự trữ nước của Tiểu dự án cấp
nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc "Chương trình
cấp nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng"
vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Xét đề nghị tại Tờ trình số 769 /TTr-TTN ngày 21/10/2016 của Trung
tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa về việc phê
duyet thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình hạng mục:
Đường dây trung áp và các trạm biến áp thuộc Tiểu dự án cấp nước sạch cho

08 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc "Chương trình cấp nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Theo đề nghị tại Công văn số 2019/SCT-QLĐN ngày 08/8/2016 về việc xác nhận sự phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 2671/SCT-QLĐN ngày 11/10/2016 về việc thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình hạng mục: Đường dây trung áp và các trạm biến áp - Tiêu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc "Chương trình cấp nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) của Sở Công Thương Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình, hạng mục: Đường dây trung áp và các trạm biến áp thuộc Tiêu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc "Chương trình cấp nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB), với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Tiêu dự án cấp nước sạch 8 xã huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa thuộc "Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh Đồng bằng Sông Hồng" vay vốn ngân hàng thế giới (WB).

Hạng mục: Đường dây trung áp và trạm biến áp.

2. Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp cấp IV.

3. Thuộc dự án: Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB).

4. Tên chủ đầu tư: Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thanh Hoá.

5. Địa điểm xây dựng: Tại xã Hoằng Vinh, Hoằng Tiến huyện Hoằng Hóa.

6. Mục đích sử dụng điện: Cấp điện phục vụ cung cấp nước sinh hoạt

7. Các giải pháp thiết kế xây dựng công trình:

a) Đường dây 35kV:

Nhánh rẽ ĐDK- 35kV cấp điện cho TBA bơm cấp 1 huyện Hoằng Hóa có chiều dài tuyến 261m, đi bằng dây dẫn 3xAC-70mm², được đấu nối tại cột số 20 đường dây 35kV lộ 373 E9.14.

Kết cấu chung của tuyến: Cột bê tông ly tâm mặt bích: LT-16C = 04 cột; LT-16B = 02 cột. Móng bê tông đá có cốt thép mác M150 đúc tại chỗ loại: MT-5 = 02 móng; MTK-5 = 02 móng. Xà thép hình chính phẩm L70x70x7 được mạ kẽm nhúng nóng loại xà: XNB35-2LT/SC-N = 02 bộ; XNB35-2LT/SC-D = 02 bộ; XNB35-1LT/SC = 01 bộ. Sứ đứng VHĐ-35kV + ty mạ = 05 bộ, sứ chuỗi polyme 35kV + phụ kiện = 30 chuỗi, tiếp địa RC-2 = 04 bộ, ghip nhôm 3BL 70 = 24 cái và các vật liệu kèm theo.

b) Đường dây 22 kV:

Nhánh rẽ ĐDK- 22kV (hiện vận hành cấp điện áp 10kV) cấp điện cho TBA xử lý nước sạch huyện Hoàng Hóa có chiều dài tuyến 163m, đi bằng dây dẫn 3xAC-70 mm², được đầu nối tại cột số 27 lộ 973 TG Hoàng Ngọc.

Kết cấu chung của tuyến: Cột bê tông ly tâm LT-12B = 06 cột, móng bê tông đá có cốt thép mác M150 đúc tại chỗ loại MTK-5 = 03 móng. Xà thép hình chính phẩm L70x70x7 được mạ kẽm nhúng nóng loại xà: XRN22-2T/SĐ = 01 bộ; XNB22-2T/SĐ = 01 bộ; XNB22-2T/SC = 02 bộ. Sứ đứng VHĐ-22kV + ty mạ = 14 bộ, sứ chuỗi polyme 24kV + phụ kiện = 12 chuỗi, tiếp địa RC-2 = 03 bộ, ghíp nhôm 3BL 70 = 24 cái và các vật liệu kèm theo.

c) Trạm biến áp Trạm xử lý nước sạch:

Trạm biến áp Trạm xử lý nước sạch được đặt phía trong tường rào mặt bằng quy hoạch của dự án đã được phê duyệt.

Kiểu trạm treo trên 02 cột LT-12B và 02 móng MT-5 (móng cột bê tông cốt thép mác M150 đúc tại chỗ).

* **Kiến trúc trạm:** Máy biến áp và các thiết bị cao hạ thế được lắp đặt trên sàn máy, hệ xà và trên 02 cột. (Hệ xà trạm được mạ Kẽm nhúng nóng).

* **Thiết bị trạm gồm:** Máy biến áp 250 kVA-10(22)/0,4kV, nối Y/Yo-11 (Đảm bảo Hiệu suất năng lượng E50% theo Quyết định 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc), có hộp che cực 0,4kV mặt máy biến áp.

- Cầu dao phụ tải 24kV-630A = 01 bộ;
- Chống sét van ZnO-10kV = 01 bộ;
- Cầu chì tự rơi SI-24kV = 01 bộ;
- Sứ VHĐ – 22kV+ ty mạ = 21 bộ;
- Tủ điện hạ thế trọn bộ loại TĐ 400A – 500V có 03 lộ ra;
- Cáp mặt máy 4xCu/XLPE/PVC-0,6kV-1x150 mm² tổng dài 12 m;
- Tiếp địa trạm kiểu cọc tia hỗn hợp gồm 10 cọc L63x63x6 dài 2,5m và dây nối bằng thép dẹt 40x4 đảm bảo trị số điện trở nối đất $R \leq 4\Omega$.

d) Trạm biến áp Trạm Bơm cấp 1:

Trạm biến áp TBA Trạm bơm cấp 1 được đặt phía trong tường rào mặt bằng quy hoạch của dự án đã được phê duyệt.

Kiểu trạm treo trên 02 cột LT-14C và 02 móng MT-5 (móng cột bê tông cốt thép mác M150 đúc tại chỗ).

* **Kiến trúc trạm:** Máy biến áp và các thiết bị cao hạ thế được lắp đặt trên sàn máy, hệ xà và trên 02 cột. (Hệ xà trạm được mạ Kẽm nhúng nóng).

* **Thiết bị trạm gồm:** Máy biến áp 160 kVA-35/0,4kV, nối Y/Yo-11 (Đảm bảo Hiệu suất năng lượng E50% theo Quyết định 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc), có hộp che cực 0,4kV mặt máy biến áp.

- Cầu dao phụ tải 35kV-630A = 01 bộ;
- Chống sét van ZnO-35kV = 01 bộ;
- Cầu chì tự rơi SI-35kV = 01 bộ;
- Sứ VHĐ - 35kV+ ty mạ = 21 bộ;
- Tủ điện hạ thế trộn bộ loại TĐ 250A – 500V có 03 lộ ra;
- Cáp mặt máy 4xCu/XLPE/PVC-0,6kV-1x95 mm² tổng dài 12 m;
- Tiếp địa trạm kiểu cọc tia hỗn hợp gồm 10 cọc L63x63x6 dài 2,5m và dây nối bằng thép dẹt 40x4 đảm bảo trị số điện trở nối đất $R \leq 4\Omega$.

e) Giá trị dự toán phê duyệt: 1.469.861.000 đồng

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	677.118.000 đồng
+ Chi phí thiết bị:	549.729.000 đồng
+ Chi phí quản lý dự án:	29.634.000 đồng
+ Chi phí tư vấn ĐTXD:	76.359.000 đồng
+ Chi phí khác:	67.028.000 đồng
+ Chi phí dự phòng:	69.993.000 đồng

(Có phụ lục chi tiết dự toán kèm theo)

f) Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay WB và đóng góp của người hưởng lợi.

Điều 2. Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức quản lý thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình. Khi triển khai thi công cần thực hiện các yêu cầu của Sở Công Thương tại văn bản số 2671/SCT-QLĐN ngày 11/10/2016.

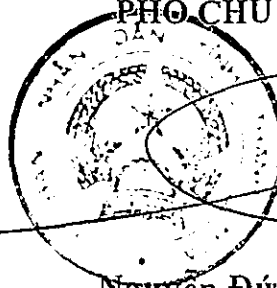
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày được ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Tài nguyên Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa; Giám đốc Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ-BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN XÂY DỰNG

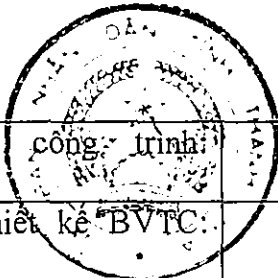
Tên dự án: Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc "Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB).

Hạng mục: Đường dây trung áp và các trạm biến áp.

(Kèm theo Quyết định: 4172/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Danh mục	Giá trị trước thuế	Thuế VAT 10%	Tổng giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng (Gxl):	615.562.157	61.556.216	677.118.000
I.1	Chi phí xây lắp chính (Gxlc):	615.562.157	61.556.216	677.118.373
1	Phần đường dây trung thế (Gxldz)	409.413.213	40.941.321	450.354.535
2	Trạm biến áp 250kVA-10(22)/0,4kV; 160kVA-35/0,4kV (Gxltba)	206.148.944	20.614.894	226.763.839
II	Chi phí thiết bị (Gtb)	499.754.045	49.975.405	549.729.000
1	Mua sắm thiết bị TBA	434.700.000	43.470.000	478.170.000
2	Chi phí lắp đặt & TNHC thiết bị	61.708.237	6.170.824	67.879.061
3	Chi phí vận chuyển thiết bị	3.345.808	334.581	3.680.389
III	Chi phí quản lý dự án đầu tư XD: (Gxl+Gtb)*2,657%	29.633.952		29.634.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư (Gtvdt):	69.417.035	6.941.703	76.359.000
1	Chi phí khảo sát: Bảng THKS	16.523.328	1.652.333	18.175.661
2	Chi phí thiết kế KTTTC: Gxldz*2,45%*1,13+Gtba*2,45%*2,57	24.314.773	2.431.477	26.746.250
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng: Gxldz*0,439%	1.797.324	179.732	1.977.056
4	Chi phí lựa chọn mua sắm thiết bị: Gtb*0,439%	2.193.920	219.392	2.413.312
5	Chi phí thẩm định KQĐT, HSMT các gói thầu: Gxd*0,1% (tối thiểu)	1.818.182	181.818	2.000.000
6	Chi phí thẩm định KQĐT, HSMT gói thầu tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC và dự toán: Gxd*0,01% (tối thiểu)	909.091	90.909	1.000.000
7	Chi phí giám sát xây dựng công trình: Gxldz*2,806%	17.272.674	1.727.267	18.999.942
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị: Gtb*0,918%	4.587.742	458.774	5.046.516
V	Chi phí khác (Gk):	63.659.661	3.368.380	67.028.000
1	Các hạng mục chi phí chung	22.560.997	2.256.100	24.817.097
	- Chi phí làm kho bãi, lán trại 2%* Gxlc	10.249.754	1.024.975	11.274.729
	- Trực tiếp phí khác 2%* Gxlc	12.311.243	1.231.124	13.542.367



3	Chi phí bảo hiểm công trình: $0,3\% \cdot (G_{xl} + G_{tb})$	3.345.949	334.595	3.680.543
4	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC: $(G_{xldz} + G_{xltba}) \cdot 0,19\%$	777.885		777.885
5	Chi phí thẩm định dự toán: $(G_{xldz} + G_{xltba}) \cdot 0,185\%$	757.414		757.414
6	Chi phí kiểm toán công trình: $1,6\% \cdot (G_{xl} + G_{tb})$	17.845.059		17.845.059
7	Chi phí thẩm tra quyết toán: $0,95\% \cdot (G_{xl} + G_{tb})$	10.595.504		10.595.504
8	Chi phí nghiệm thu đóng điện: $G_{xldz} \cdot 0,54\% + G_{xltba} \cdot 2,7\%$	7.776.853	777.685	8.554.538
VI	Chi phí dự phòng: $5\% \cdot (I + II + III + IV + V)$	63.901.342	6.092.085	69.993.000
	Tổng cộng:	1.341.928.192	127.933.789	1.469.861.000